

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Ngày
28/06/2024

122,500 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

-2.3%

-0.7%

33.4%

DT thuần
Q2/24

2,505

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 120| 5.0%

YoY: ▲ 91.0| 3.7%

LN thuần
Q2/24

962

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 194| 25.2%

YoY: ▲ 12.0| 1.3%

LN sau thuế
Q2/24

871

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 167| 23.7%

YoY: ▼8.00| -1.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24

38.3%

YoY: +/-▲ 5.7%

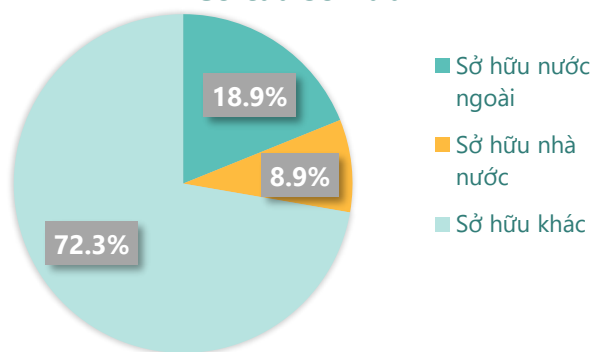
ROE (TTM)
Q2/24

23.8%

YoY: +/-▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,985 - 131,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,523
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,054,310
Sở hữu nước ngoài	18.9%
Beta	1.45
EPS	7,849
P/E	15.6

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
6T 2024

4,889

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.00| -0.2%

LN thuần
6T 2024

1,730

tỷ VNĐ

YoY: ▼105| -5.7%

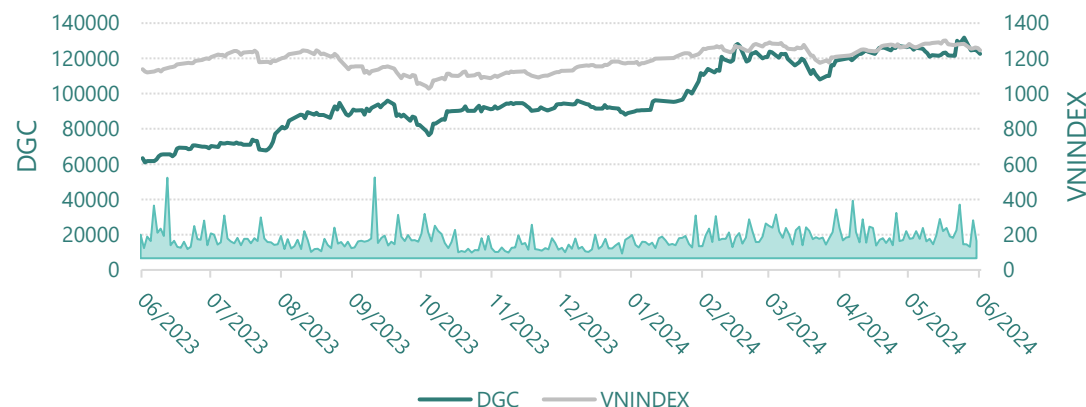
LN sau thuế
6T 2024

1,574

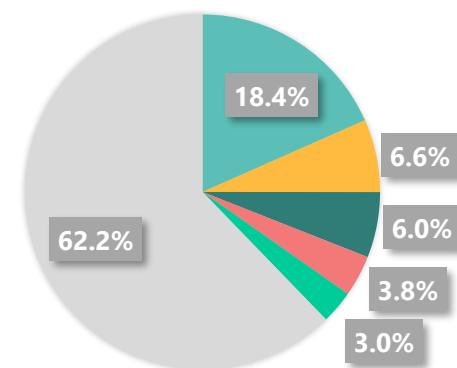
tỷ VNĐ

YoY: ▼128| -7.5%

Lịch sử giá



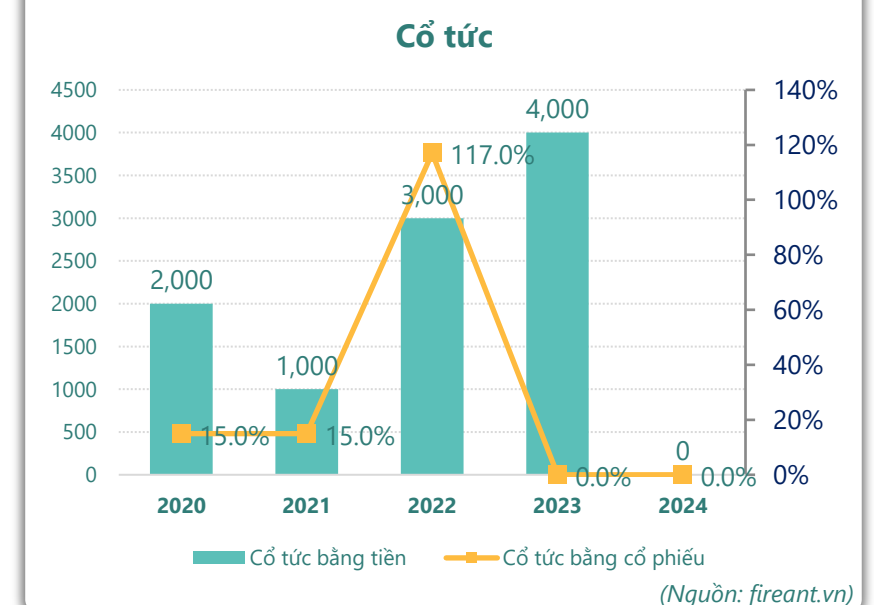
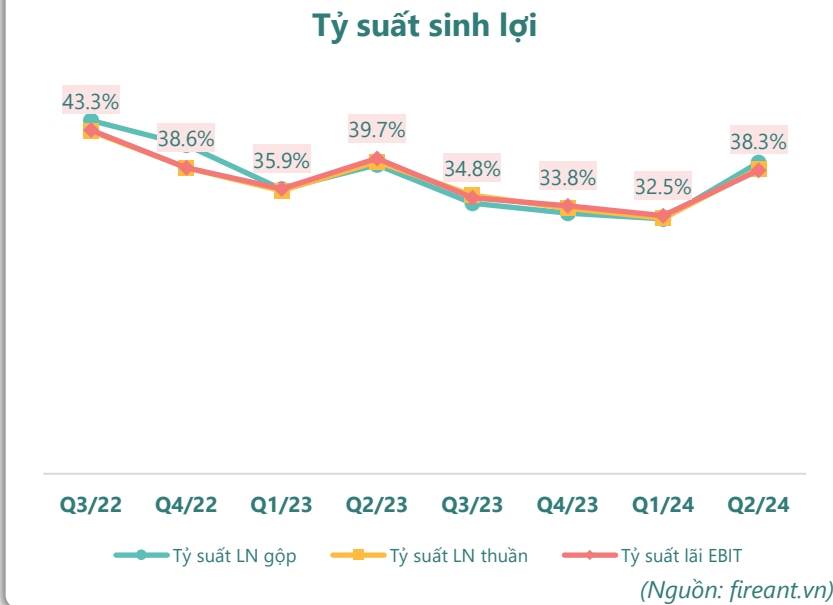
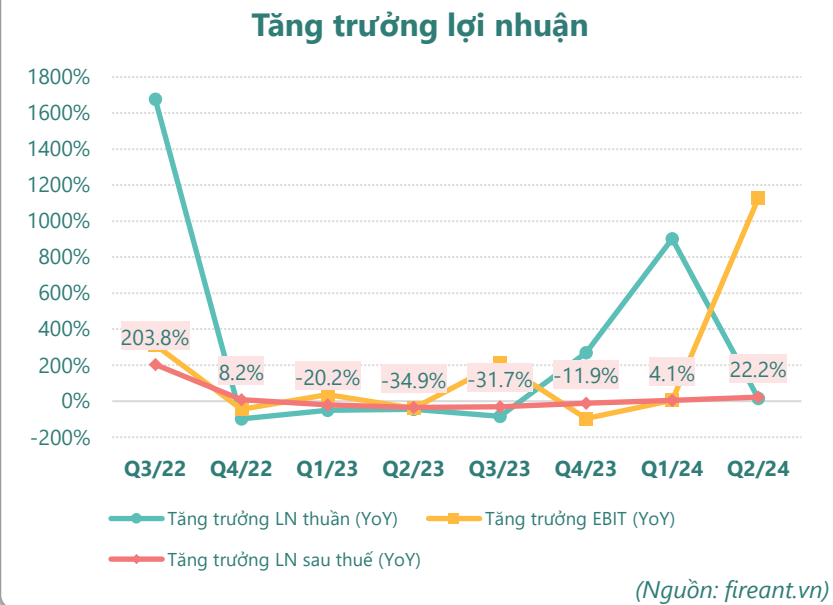
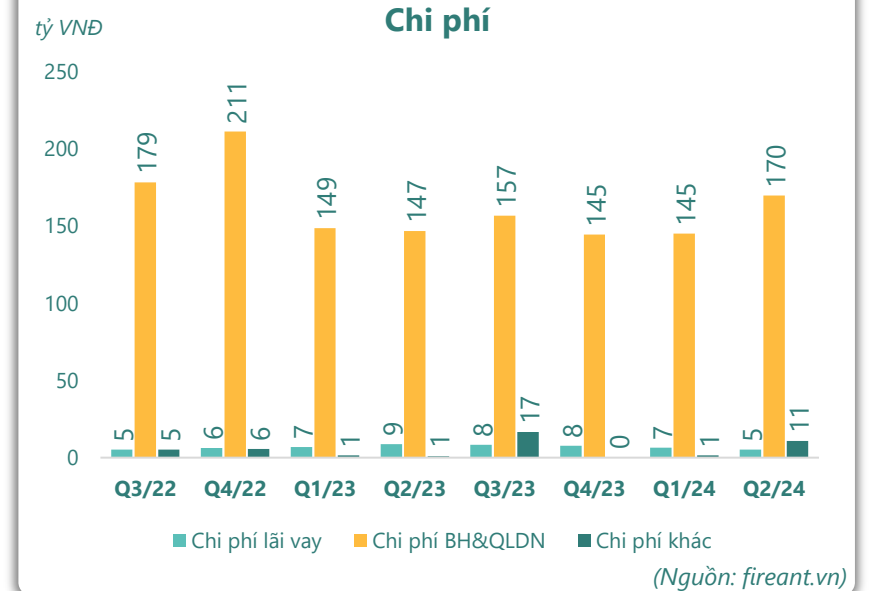
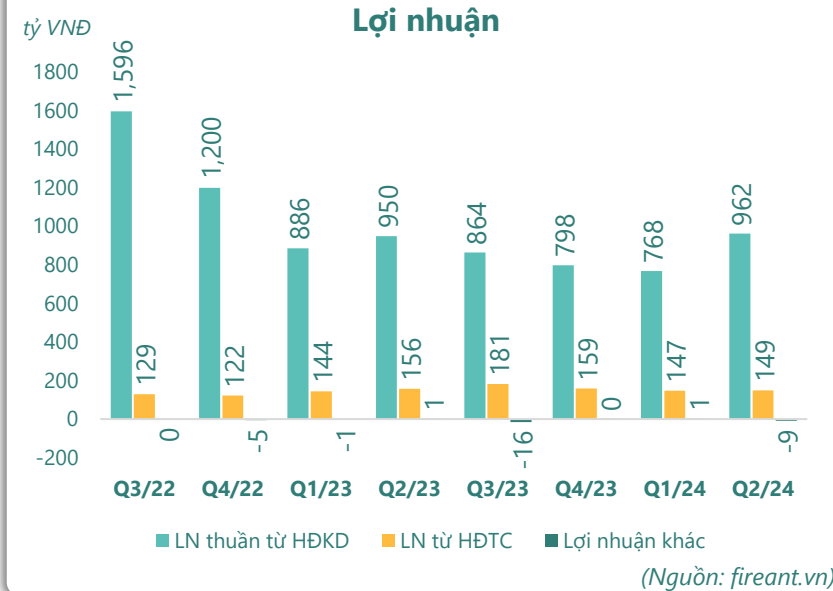
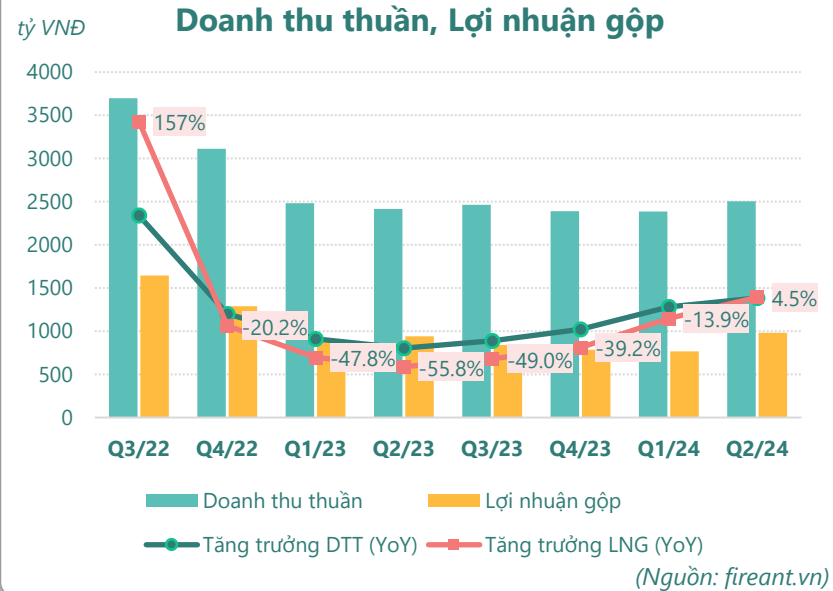
Cơ cấu cổ đông



- Đào Hữu Huyền (Chủ tịch HĐQT)
- Ngô Thị Ngọc Lan
- Đào Hữu Kha
- Nguyễn Thị Hồng Lan
- Đào Hữu Duy Anh (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH



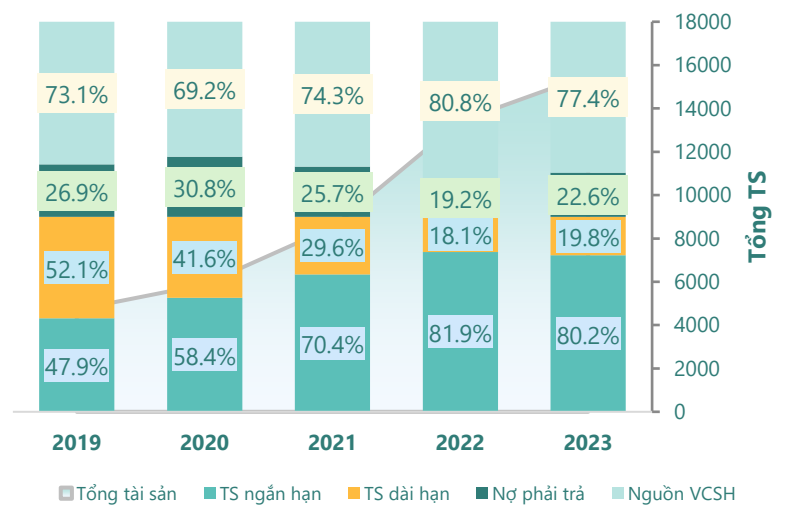


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

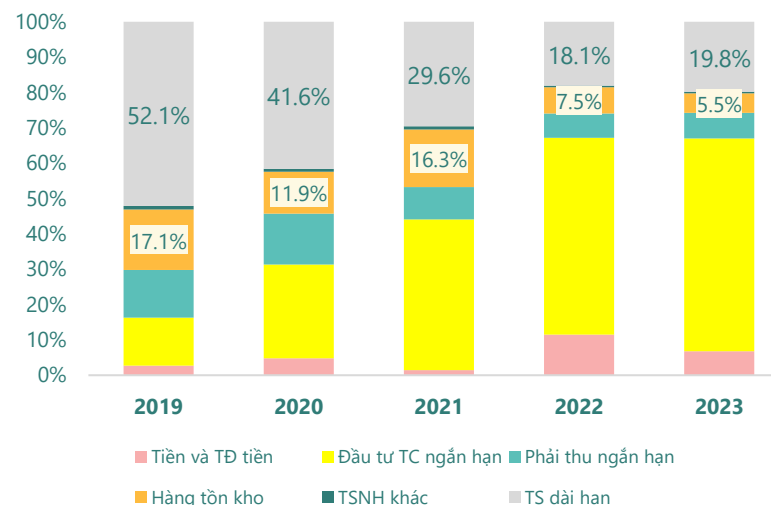
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

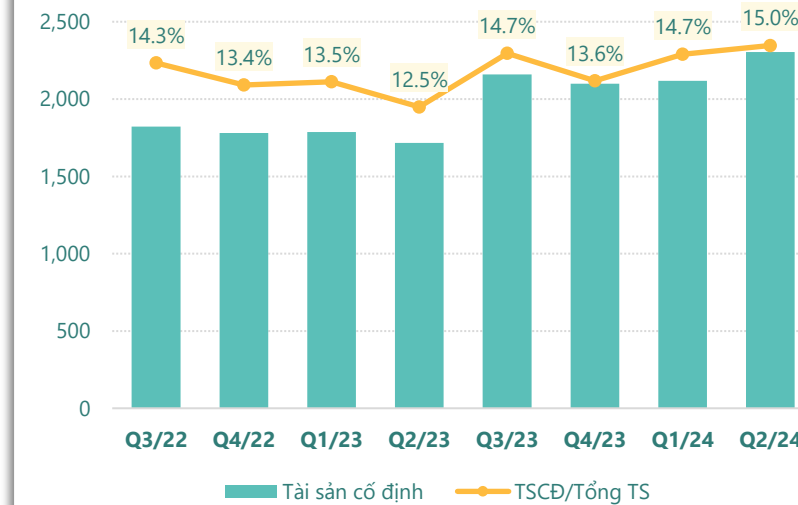
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

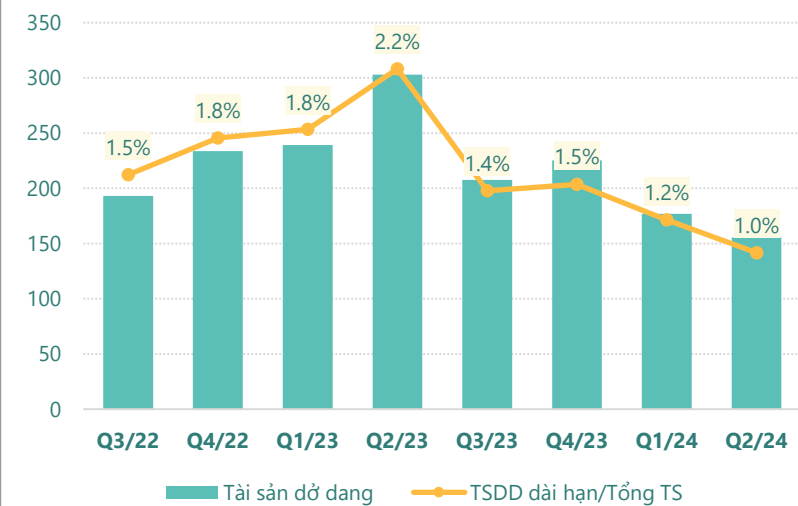
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

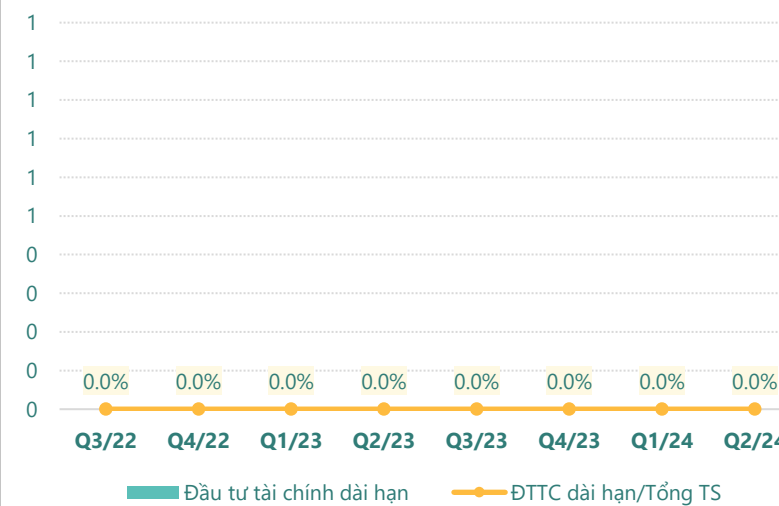
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

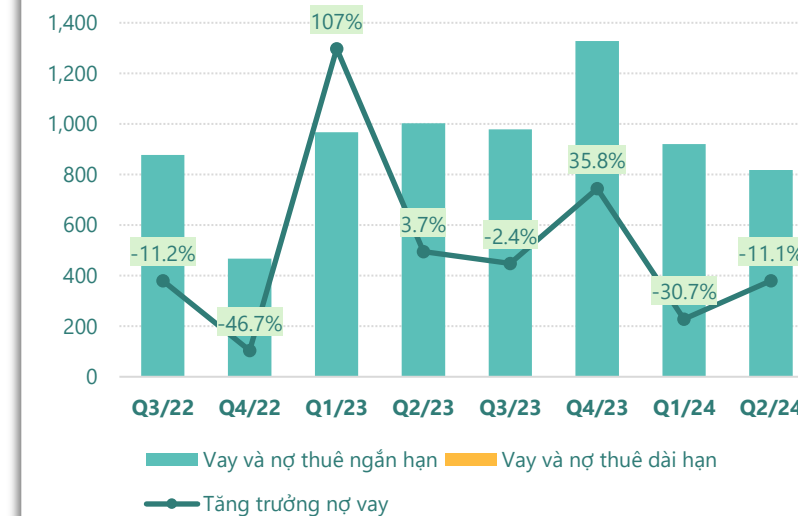
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

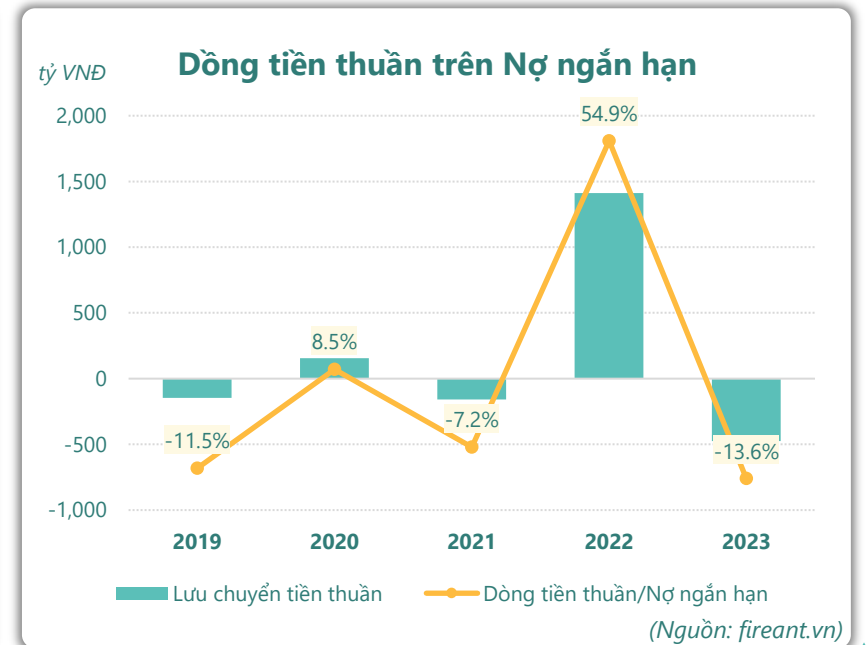
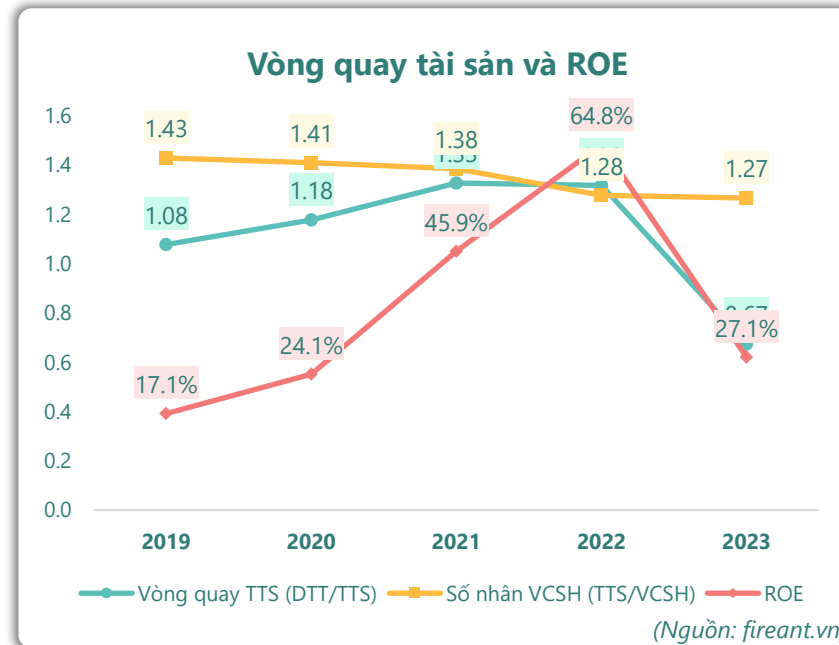
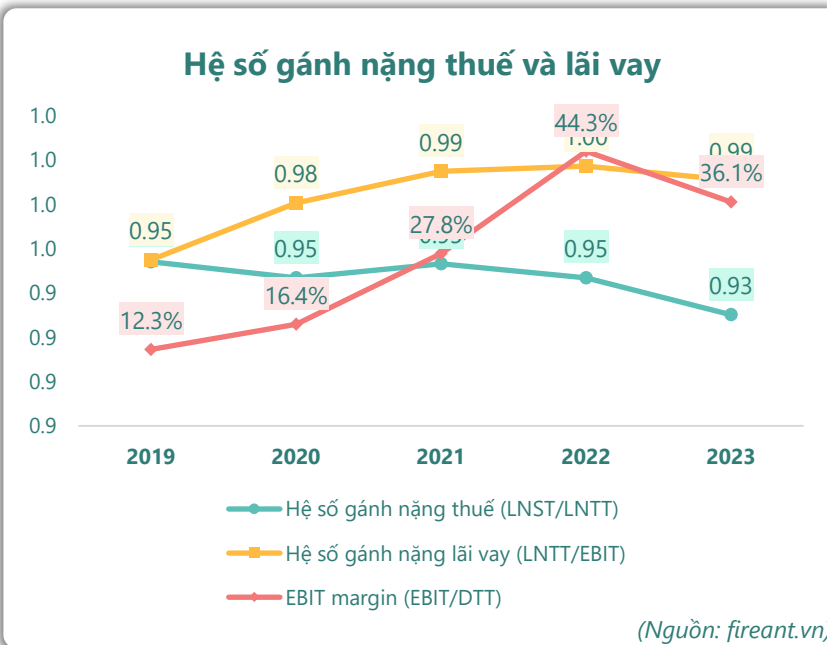
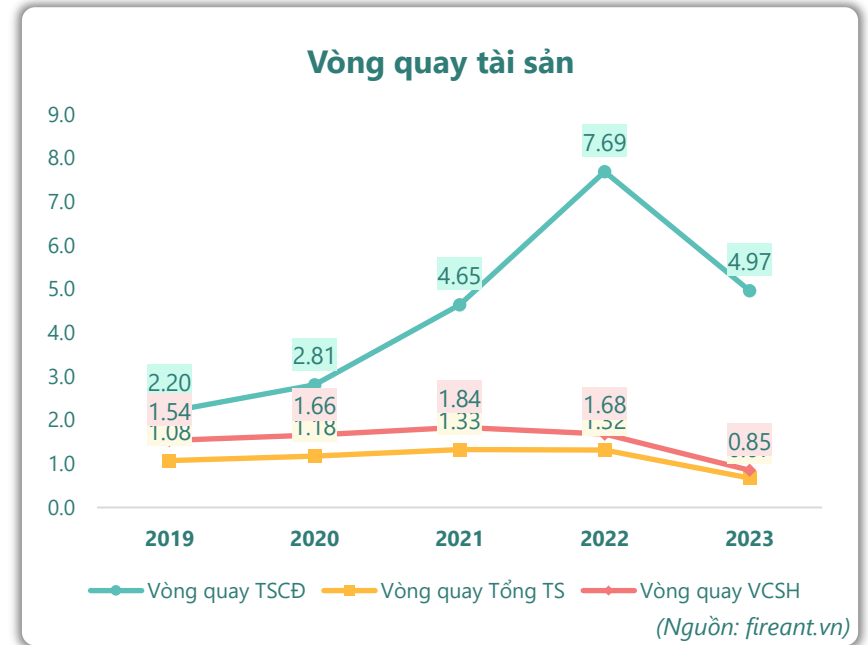
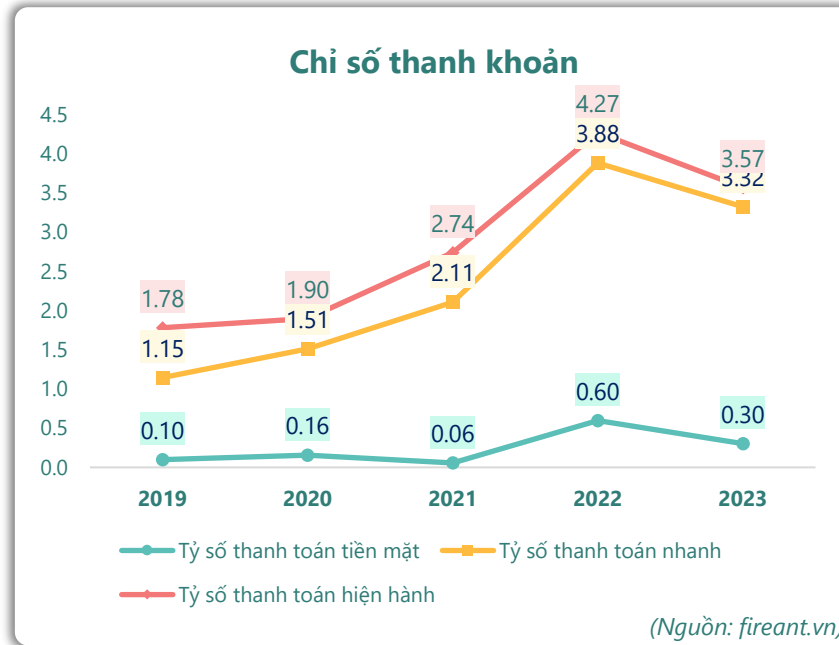
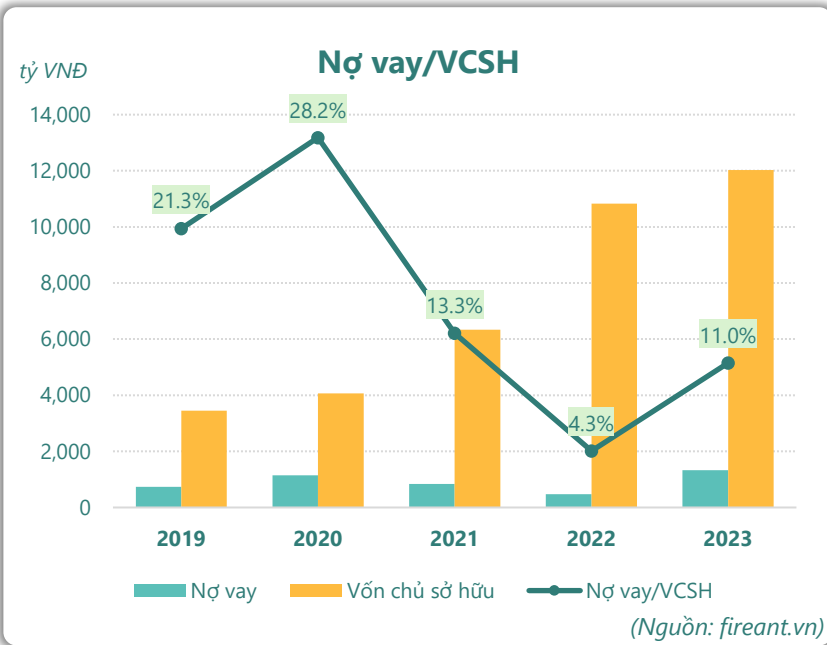
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,505	2,414	3.7%	4,889	4,897	-0.2%
Giá vốn hàng bán	1,522	1,473	3.3%	3,140	3,066	2.4%
Lợi nhuận gộp	983	940	4.6%	1,749	1,830	-4.5%
Doanh thu HĐTC	165	181	-8.8%	330	345	-4.4%
Chi phí TC	15.9	24.8	-35.7%	33.9	44.8	-24.2%
Chi phí lãi vay	5.31	8.86	-40.1%	11.8	15.7	-24.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	117	108	8.2%	222	223	-0.3%
Chi phí QLDN	53.1	39.1	35.9%	93.5	73.1	27.9%
LN thuần từ HĐKD	962	950	1.3%	1,730	1,835	-5.7%
Lợi nhuận khác	-9.15	0.50	-1930%	-7.89	-0.62	-1178%
LN trước thuế	953	950	0.3%	1,722	1,835	-6.1%
Lợi nhuận sau thuế	871	879	-1.0%	1,574	1,702	-7.5%
LNST của CĐ cty mẹ	842	841	0.2%	1,515	1,628	-6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.9	1,507	157	129	-1,774	3,397
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,387	-355	-125	369	-0.08	-444
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.90	-1,238	-31.0	489	827	-2,592
Tiền đầu kỳ	1,535	158	71.5	73.2	1,061	113
Lưu chuyển tiền thuần	-1,377	-86.3	1.07	987	-947	361
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.60	0.60	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	158	71.5	73.2	1,061	113	474

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,350	15,536	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	12,217	12,467	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	474	1,061	-55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,765	9,342	4.5%
Phải thu ngắn hạn	958	1,130	-15.2%
Hàng tồn kho	977	855	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	42.4	79.7	-46.8%
Tài sản dài hạn	3,133	3,069	2.1%
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,305	2,144	7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	155	225	-31.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	344	356	-3.4%
Lợi thế thương mại	296	313	-5.3%
Nợ phải trả	1,970	3,509	-43.8%
Nợ ngắn hạn	1,957	3,493	-44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	818	1,328	-38.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	247	190	30.0%
Nợ dài hạn	13.8	16.1	-14.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,379	12,027	11.2%
Vốn chủ sở hữu	13,379	12,027	11.2%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

